

Bản án số: 37/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 12 - 2018

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Việt.

2. Ông Ngô Văn Lầu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà A. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông B. Địa chỉ: Canada. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2018 và đơn đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đề ngày 05/12/2018, nguyên đơn bà A trình bày: Vào năm 2005, bà quen biết với ông B. Sau một thời gian tìm hiểu, hai người tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/11/2006, vào sổ đăng ký kết hôn số 279, quyển số II ngày 24/11/2006. Hai người có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại Việt Nam. Sau khi kết hôn ông B ở Việt Nam khoảng 01 tháng rồi trở về Canada. Trước khi về Canada ông B có làm thủ tục bảo lãnh bà sang Canada để đoàn tụ gia đình nhưng kết quả phỏng vấn không đạt. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân của vợ chồng cũng bình thường, đến năm 2008 ông B có sang Việt Nam thăm bà. Tuy nhiên, càng về sau cuộc sống hôn nhân bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng xa cách, khác biệt về văn hóa, cách sống, ngôn ngữ, phong

tục tập quán, khiến vợ chồng không hạnh phúc và hai người không còn liên lạc cho đến nay.

Nay nhận thấy mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc với ông B là không đạt được, vợ chồng xa cách nên hai người đã không còn tình cảm với nhau, quan hệ hôn nhân chỉ còn ràng buộc nhau về mặt pháp lý. Ông B cũng có văn bản đồng ý ly hôn với bà. Do đó, bà A yêu cầu:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.
- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Bà không yêu cầu ông B phải trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn cho bà.

Bà yêu cầu Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, do hiện nay bà bận rất nhiều công việc, không có thời gian để đến Tòa án tham gia tố tụng được nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà cam kết không khiếu nại gì về sau.

Theo đơn yêu cầu (v/v Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt) đề ngày 19/10/2018, bị đơn ông B trình bày: Vào năm 2005, ông quen biết với bà A. Sau một thời gian tìm hiểu, hai người tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 279 ngày 23/11/2006. Sau khi kết hôn ông ở Việt Nam khoảng 01 tháng rồi trở về Canada. Ông có tiến hành làm thủ tục bảo lãnh bà A sang Canada để đoàn tụ gia đình nhưng kết quả bà A phỏng vấn không đạt. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân của vợ chồng cũng bình thường, vào năm 2008 ông có sang Việt Nam thăm bà A. Tuy nhiên, càng về sau cuộc sống hôn nhân bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng sống xa nhau, khác biệt về văn hóa, cách sống, ngôn ngữ, phong tục tập quán, khiến vợ chồng không hạnh phúc và hai người không còn giữ liên lạc với nhau nữa.

Nay ông B yêu cầu:

- Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà A.
- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông yêu cầu Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, do hiện nay công việc của ông rất bận rộn nên không thể sắp xếp thời gian để tham gia giải quyết việc ly hôn với bà A tại Việt Nam nên ông yêu cầu Tòa án cho ông được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án, ông cam kết không khiếu nại gì về sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà A yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông B; về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn và bị đơn đều có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Ngày 19/10/2018 và ngày 05/12/2018 lần lượt bị đơn và nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà A và bị đơn ông B là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/11/2006, nên quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2] Sau khi kết hôn, ông B ở Việt Nam khoảng 01 tháng rồi trở về Canada. Trước khi về Canada ông B có làm thủ tục bảo lãnh bà A sang Canada để đoàn tụ gia đình nhưng kết quả bà A phỏng vấn không đạt. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân của vợ chồng cũng bình thường, đến năm 2008 ông B có sang Việt Nam thăm bà A. Tuy nhiên, càng về sau cuộc sống hôn nhân bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng xa cách, khác biệt về văn hóa, cách sống, ngôn ngữ, phong tục tập quán, khiến vợ chồng không hạnh phúc và hai người không còn liên lạc cho đến nay. Hiện nay, cả bà A và ông B đều xác định giữa hai người đã không còn tình cảm với nhau. Như vậy, cho thấy cuộc sống vợ chồng bà A và ông Songphone không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, tương lai không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của mỗi người. Theo bà A yêu cầu ly hôn với ông B thì ông B cũng đồng ý. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà A xin được ly hôn với ông B là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đồng ý cho bà A được ly hôn với ông B.

[3] Về con chung: Bà A và ông B đều trình bày là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Bà A và ông B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, điểm b khoản 1 Điều 470, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A được ly hôn với ông B.
- Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.
- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.
- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số 0006307 ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, bà A đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng (01);
- UBND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa GD-NCTN (02).

Tôn Thị Thanh Thúy